

Số: /2026/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học;
danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3856/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản này.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học

1. Nguyên tắc thu, quản lý và sử dụng nguồn thu

a) Cơ sở giáo dục hoặc đơn vị được giao tổ chức tuyển sinh thực hiện thu dịch vụ tuyển sinh theo đúng mức thu quy định tại Quyết định này.

b) Cơ sở giáo dục hoặc đơn vị được giao tổ chức tuyển sinh có trách nhiệm quản lý, sử dụng, hạch toán và quyết toán nguồn thu theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng nguồn thu đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức và đúng đối tượng; bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa thất thoát, lãng phí và tiêu cực.

c) Nguồn thu từ dịch vụ tuyển sinh được sử dụng để chi phục vụ công tác tuyển sinh theo quy định của pháp luật.

d) Việc thu, quản lý và sử dụng nguồn thu dịch vụ tuyển sinh phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích; không được thu cao hơn mức thu quy định tại Quyết định này hoặc đặt ra các khoản thu trái quy định của pháp luật.

2. Mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học thực hiện theo quy định tại Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập

1. Danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập thực hiện theo quy định tại Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Việc tổ chức thực hiện các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở giáo dục và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, tuyên truyền, phổ biến các quy định về mức thu, quản lý và sử dụng các khoản thu trong giáo dục.

b) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện đúng quy định, bảo đảm công khai, minh bạch, ngăn ngừa lạm thu; tổ chức kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện và tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng các khoản thu theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách và giá.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức triển khai và chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện Quyết định này.

b) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng các khoản thu của các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo quy định; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo thẩm quyền; thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

4. Các cơ sở giáo dục

a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này đến viên chức, người lao động, học sinh, học viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Thực hiện thu, quản lý và sử dụng các khoản thu đúng quy định của pháp luật; mở sổ sách kế toán, lưu giữ hồ sơ, chứng từ; thực hiện công khai các khoản thu và công khai tài chính theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng các khoản thu.

5. Các sở, ngành, địa phương liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp tuyên truyền, vận động và giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVB&Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, VHXX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Danh mục các khoản thu dịch vụ tuyển sinh đầu cấp; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Dịch vụ tuyển sinh		
1	Đối với tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (THPT) và lớp 10 Trường Trung học phổ thông chuyên Lam Sơn (THPT chuyên Lam Sơn)		
1.1	Thi tuyển vào lớp 10 THPT	Học sinh/môn thi	100.000
1.2	Thi tuyển sinh vào Trường THPT chuyên Lam Sơn	Học sinh/môn thi	
-	Môn chuyên	Học sinh/môn thi	280.000
-	Môn không chuyên	Học sinh/môn thi	100.000
1.3	Phúc khảo thi tuyển sinh lớp 10 THPT, lớp 10 THPT chuyên Lam Sơn		
a	Môn chuyên	Học sinh/môn thi	90.000
b	Môn chung	Học sinh/môn thi	55.000
2	Xét tuyển vào các lớp đầu cấp của giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và lớp 10 chương trình giáo dục thường xuyên	Học sinh/đợt xét	25.000
II	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục		
1	Dịch vụ trông giữ xe đạp		
1.1	Xe đạp	Học sinh/tháng	20.000
1.2	Xe đạp điện, xe máy, xe máy điện	Học sinh/tháng	40.000
2	Dịch vụ bán trú		
2.1	Hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú		
a	Chăm sóc bán trú	Học sinh/tháng	140.000
b	Thuê người nấu ăn bán trú	Học sinh/tháng	75.000
2.2	Dịch vụ phục vụ hoạt động bán trú cho cá nhân học sinh(đồ dùng bán trú)		

a	Đối với học sinh tuyển mới hoặc lần đầu	Học sinh/năm học	400.000
b	Những năm tiếp theo	Học sinh/năm học	200.000
3	<i>Dịch vụ chăm sóc trẻ mầm non trong các ngày Thứ 7, Chủ nhật, ngày hè</i>	<i>Học sinh/ngày</i>	<i>45.000</i>
4	<i>Dịch vụ quản lý học sinh tiểu học tiết cuối buổi chiều</i>	<i>Học sinh/tháng</i>	<i>92.000</i>
5	<i>Dịch vụ hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa và dạy học làm quen Tiếng Anh</i>		
5.1	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên	Học sinh/tiết	12.000
5.2	Dạy học làm quen tiếng Anh đối với mầm non, tiểu học (Giáo viên là người Việt Nam)	Học sinh/tiết	12.000
5.3	Dạy học làm quen tiếng Anh đối với mầm non, tiểu học (Giáo viên là người nước ngoài)	Học sinh/tiết	30.000
6	<i>Dịch vụ liên lạc điện tử</i>	<i>Học sinh/năm học</i>	<i>50.000</i>
7	<i>Dịch vụ Nước uống</i>	<i>Học sinh/tháng</i>	<i>12.000</i>
8	<i>Dịch vụ học phẩm phục vụ thi, kiểm tra</i>		
8.1	Đối với học sinh tiểu học	Học sinh/năm học	63.000
8.2	Đối với học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông	Học sinh/năm học	84.000
9	<i>Dịch vụ Vệ sinh trường lớp đối với mầm non, tiểu học</i>	<i>Học sinh/tháng</i>	<i>15.000</i>